

PTN/Số: HA.25.03298

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2025

PYC.250530.07

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN I**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.03298	Nước thải 1 (Nước thải đầu vào HTXL nước thải)	10°7'59" 105°40'19"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Ngà cạn

4. Ngày lấy mẫu: 30/05/2025

Thời gian thử nghiệm: 31/05/2025 - 11/06/2025

5. Ngày trả kết quả: 11/06/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	SMEWW 2550B:2023	4 – 50°C
2	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
7	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	0,02 mg/L
8	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
9	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,1 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,015 mg/L
11	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
12	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,03 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,004 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0002 mg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,002 mg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	0,0008 mg/L
22	Crom (VI) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,002 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
23	Crom (III) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
24	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
25	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	0,001 mg/L
26	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT kf=0,9; kq=1,2	
			HA.25.03298	Cột A	Cột B
1.	Nhiệt độ ^(*)	°C	27,2	40	40
2.	pH ^(*) (a)	--	8,7	6 – 9	5,5 – 9
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	18	54	108
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	9	32,4	54
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	22	81	162
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	1,15	5,4	10,8
7.	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	KPH	1,08	2,16
8.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,0756	0,108
9.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	<0,3	5,4	10,8
10.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
11.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	KPH	21,6	43,2
12.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	0,13	4,32	6,48
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	<0,09	1,08	5,4
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	<0,09	0,54	1,08
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	2,16	2,16
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	3,24	3,24
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,108	0,54
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,054	0,108
20.	Asen (As) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,054	0,108
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,0054	0,0108
22.	Crom (VI) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,054	0,108
23.	Crom (III) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	1,08
24.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	<4,5	5,4	10,8
25.	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	KPH	0,108	0,54
26.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	KPH	3000	5000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

[Signature]

ThS. Tạ Duy Phụng



Giám Đốc Kỹ Thuật

[Signature]

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.03299

PYC.250530.07

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN I**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
- Loại mẫu: **Nước thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.03299	Nước thải 2 (Nước thải làm mát và nước thải sau xử lý – Trước khi xả ra sông Hậu)	10°7'52" 105°40'20"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Trong

- Ngày lấy mẫu: 30/05/2025 Thời gian thử nghiệm: 31/05/2025 - 11/06/2025
- Ngày trả kết quả: 11/06/2025
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	SMEWW 2550B:2023	4 – 50°C
2	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
7	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	0,02 mg/L
8	Cyanua (CN) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
9	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,1 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,015 mg/L
11	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
12	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,03 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,004 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0002 mg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,002 mg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	0,0008 mg/L
22	Crom (VI) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,002 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
23	Crom (III) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
24	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
25	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	0,001 mg/L
26	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT kf=0,9; kq=1,2	
			HA.25.03299	Cột A	Cột B
1.	Nhiệt độ ^(*)	°C	26,5	40	40
2.	pH ^(*) (a)	--	8,7	6 – 9	5,5 – 9
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	KPH	54	108
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	KPH	32,4	54
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	KPH	81	162
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	KPH	5,4	10,8
7.	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	<0,06	1,08	2,16
8.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,0756	0,108
9.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4	10,8
10.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
11.	Tổng Nitơ ^(*) (a)	mg/L	KPH	21,6	43,2
12.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	KPH	4,32	6,48
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	0,12	1,08	5,4
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,54	1,08
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	2,16	2,16
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	3,24	3,24
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,108	0,54
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,054	0,108
20.	Asen (As) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,054	0,108
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,0054	0,0108
22.	Crom (VI) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,054	0,108
23.	Crom (III) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	1,08
24.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4	10,8
25.	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	KPH	0,108	0,54
26.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	KPH	3000	5000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

Duy Phụng

ThS. Tạ Duy Phụng

Giám Đốc Kỹ Thuật



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải; không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.03300
PYC.250530.07

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN I**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
- Loại mẫu: **Nước thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.03300	Nước thải 3 (Nước thải sau xử lý tại bồn chứa nước – Trước khi xả ra kênh thải hồ)	10°8'1" 105°40'22"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Trong cặn li ti

- Ngày lấy mẫu: 30/05/2025 Thời gian thử nghiệm: 31/05/2025 - 11/06/2025
- Ngày trả kết quả: 11/06/2025
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	SMEWW 2550B:2023	4 – 50°C
2	pH ^{(*)/(a)}	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
3	TSS ^{(*)/(a)}	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
4	BOD ₅ ^{(*)/(a)}	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
5	COD ^{(*)/(a)}	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
7	Clo dư ^{(*)/(a)}	mg/L	TCVN 6225-2:2021	0,02 mg/L
8	Cyanua (CN ⁻) ^{(*)/(a)}	mg/L	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
9	Florua (F ⁻) ^{(*)/(a)}	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,1 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻) ^{(*)/(a)}	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,015 mg/L
11	Tổng Nitơ ^{(*)/(a)}	mg/L	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
12	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,03 mg/L
13	Sắt (Fe) ^{(*)/(a)}	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^{(*)/(a)}	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
15	Đồng (Cu) ^{(*)/(a)}	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^{(*)/(a)}	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
17	Niken (Ni) ^{(*)/(a)}	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,004 mg/L
18	Chì (Pb) ^{(*)/(a)}	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
19	Cadimi (Cd) ^{(*)/(a)}	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0002 mg/L
20	Asen (As) ^{(*)/(a)}	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,002 mg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^{(*)/(a)}	mg/L	SMEWW 3112B:2023	0,0008 mg/L
22	Crom (VI) ^{(*)/(a)}	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,002 mg/L

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
23	Crom (III) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
24	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
25	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	0,001 mg/L
26	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT kf=0,9; kq=1,2	
			HA.25.03300	Cột A	Cột B
1.	Nhiệt độ ^(*)	°C	27,9	40	40
2.	pH ^(*) (a)	--	7,2	6 – 9	5,5 – 9
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	<15	54	108
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	KPH	32,4	54
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	KPH	81	162
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	KPH	5,4	10,8
7.	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	KPH	1,08	2,16
8.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,0756	0,108
9.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4	10,8
10.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
11.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	KPH	21,6	43,2
12.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	0,14	4,32	6,48
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	0,18	1,08	5,4
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	<0,09	0,54	1,08
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	2,16	2,16
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	3,24	3,24
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,108	0,54
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,054	0,108
20.	Asen (As) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,054	0,108
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,0054	0,0108
22.	Crom (VI) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,054	0,108
23.	Crom (III) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	1,08
24.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4	10,8
25.	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	KPH	0,108	0,54
26.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	KPH	3000	5000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

Duy Phụng

ThS. Tạ Duy Phụng

Giám Đốc Kỹ Thuật



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.03301

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2025

PYC.250530.07

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN I**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.03301	Nước thải 4 (Nước thải tại khu vực bồn dầu nhập khẩu)	10°8'2" 105°40'27"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Ngà ít cạn

4. Ngày lấy mẫu: 30/05/2025

Thời gian thử nghiệm: 31/05/2025 - 11/06/2025

5. Ngày trả kết quả: 11/06/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
4	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 29:2010/BTNMT	
			HA.25.03301	Cột A	Cột B - Kho
1.	pH ^(*) (a)	--	7,5	6 - 9	5,5 - 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	17	50	100
3.	COD ^(*) (a)	mg/L	29	50	100
4.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	<4,5	5	15

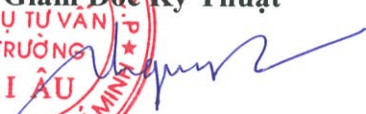
Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 29:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải gia đình và cửa hàng xăng dầu

Phòng Thử Nghiệm**ThS. Tạ Duy Phương**

Giám Đốc Kỹ Thuật

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.03302

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2025

PYC.250530.07

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN I**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.03302	Nước thải 5 (Nước thải tại khu vực bồn dầu nội địa)	10°8'1" 105°40'26"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Trong ít cặn

4. Ngày lấy mẫu: 30/05/2025

Thời gian thử nghiệm: 31/05/2025 - 11/06/2025

5. Ngày trả kết quả: 11/06/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
4	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

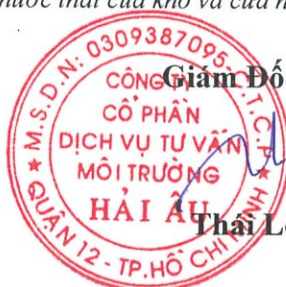
Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 29:2010/BTNMT	
			HA.25.03302	Cột A	Cột B - Kho
1.	pH ^(*) (a)	--	7,9	6 - 9	5,5 - 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	<15	50	100
3.	COD ^(*) (a)	mg/L	KPH	50	100
4.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	5	15

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 29:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu

Phòng Thử Nghiệm**ThS. Tạ Duy Phương****Giám Đốc Kỹ Thuật**
Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.03303
 PYC.250530.07

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN I**
 Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.03303	Nước mặt 1 (Nước sông Hậu cách điểm xả 100m về phía thượng lưu)	10°8'6" 105°40'30"	TCVN 6663 – 4:2020, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 8880 – 2011	Trong ít cặn

- Ngày lấy mẫu: 30/05/2025 Thời gian thử nghiệm: 31/05/2025 - 18/06/2025
- Ngày trả kết quả: 18/06/2025
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	DO ^(*)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	1,5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,008 mg/L
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
9	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,03 mg/L
10	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6194:1996	1,7 mg/L
12	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500- F.B&D:2023	0,1 mg/L

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0014 mg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0001 mg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,0008 mg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(**)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	0,0003 mg/L
22	Tổng Crom ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
23	Crom (VI) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,002 mg/L
24	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	1,5 mg/L
25	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.25.03303	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
1.	pH ^(*) (a)	--	7,3	--	6,5 - 8,5
2.	DO ^(*)	mg/L	4,6	--	≥ 6,0
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	13	--	≤ 25
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	KPH	--	≤ 4
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	KPH	--	≤ 10
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	KPH	0,3	--
7.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05	--
8.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	0,52	--	--
9.	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	<0,09	--	--
10.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	41,5	250	--
12.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,50	1	--
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	0,20	0,5	--
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	<0,06	0,1	--
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.25.03303	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,5	--
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,02	--
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,005	--
20.	Asen (As) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
21.	Thủy ngân (Hg) ^(**)	mg/L	KPH	0,001	--
22.	Tổng Crom ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05	--
23.	Crom (VI) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
24.	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,0	--
25.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	240	--	≤ 1.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 330

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

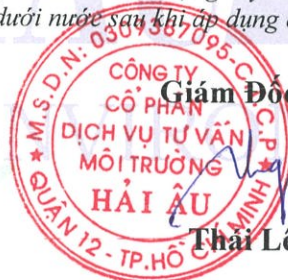
Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương

Giám Đốc Kỹ Thuật



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.03304

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 06 năm 2025

PYC.250530.07

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN I**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.03304	Nước mặt 2 (Nước sông Hậu cách điểm xả 100m về phía hạ lưu)	10°8'11" 105°40'22"	TCVN 6663 – 4:2020, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 8880 – 2011	Trong ít cặn

4. Ngày lấy mẫu: 30/05/2025

Thời gian thử nghiệm: 31/05/2025 - 18/06/2025

5. Ngày trả kết quả: 18/06/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	DO ^(*)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	1,5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,008 mg/L
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
9	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,03 mg/L
10	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6194:1996	1,7 mg/L
12	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500- F.B&D:2023	0,1 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0014 mg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0001 mg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,0008 mg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(**)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	0,0003 mg/L
22	Tổng Crom ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
23	Crom (VI) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,002 mg/L
24	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	1,5 mg/L
25	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.25.03304	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
1.	pH ^(*) (a)	--	7,2	--	6,5 - 8,5
2.	DO ^(*)	mg/L	5,2	--	≥ 6,0
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	12	--	≤ 25
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	KPH	--	≤ 4
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	<9	--	≤ 10
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	KPH	0,3	--
7.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05	--
8.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	0,41	--	--
9.	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	<0,09	--	--
10.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	44,9	250	--
12.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	<0,3	1	--
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	0,20	0,5	--
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	<0,06	0,1	--
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.25.03304	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,5	--
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,02	--
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,005	--
20.	Asen (As) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
21.	Thủy ngân (Hg) ^(**)	mg/L	KPH	0,001	--
22.	Tổng Crom ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05	--
23.	Crom (VI) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
24.	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,0	--
25.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	20	--	≤ 1.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 330

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

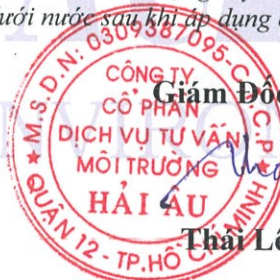
QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám Đốc Kỹ Thuật


Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu